

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/DSST
Ngày: 10 - 11 - 2023
V/v tranh chấp lỗi đi chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN – TỈNH BẮC GIANG

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tống Đ Mạnh;
2. Ông Nguyễn Xuân Đồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Diệp Văn Vỹ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 n 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/TLST- DS ngày 10 tháng 4 n 2023 về việc “Tranh chấp lỗi đi chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 10 n 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nông Thị M, sinh n 1970 “có mặt”.

Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn:

Ông Tô Văn A, sinh n 1976 “có mặt”.

Anh Nông Văn H, sinh n 1989 “có mặt”.

Anh Nông Văn Kh, sinh n 1995 “có mặt”.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lâm Văn L, sinh n 1968 “vắng mặt”.

Anh Lâm Văn Tr, sinh n 1988 “vắng mặt”.

Anh Lâm Văn Tr, sinh n 1990 “có mặt”.

Anh Lâm Văn N, sinh n 1995 “có mặt”.

Anh Lâm Văn S, sinh n 1997 “có mặt”.

Chị Lâm Thị Bấy, sinh n 2000 “vắng mặt”.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông L, anh Tr, anh Tr, anh N, anh S, chị Bấy: Bà Nông Thị M, sinh n 1970 (Theo giấy ủy quyền ngày 09/5/2023) “có mặt”.

Bà Mạ Thị S, sinh n 1963 “vắng mặt”.

Chị Nông Thị D, sinh n 1987 “vắng mặt”.

Chị Nông Văn C, sinh n 1990 “vắng mặt”.

Chị Nông Thị B, sinh n 1992 “vắng mặt”.

Chị Nông Thị V, sinh n 1997 “vắng mặt”.

Chị Nông Thị S; sinh n 1999 “vắng mặt”.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà S, chị D, chị C, chị Bồn, anh V, chị S là anh Nông Văn H, sinh n 1989 (Theo giấy ủy quyền ngày 10/5/2023) “có mặt”.

Chị Vi Thị S, sinh n 1977 “có mặt”.

Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bà Vi Thị E, sinh n 1959 “vắng mặt”.

Chị Chu Thị S, sinh n 1981 “vắng mặt”.

Chị Chu Thị Th, sinh n 1983 “vắng mặt”.

Anh Chu Văn B, sinh n 1989 “vắng mặt”.

Anh Chu Văn Tư, sinh n 1991 “vắng mặt”.

Chị Chu Thị T, sinh n 1997 “vắng mặt”.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền của chị S, chị Th, anh B, anh Tư, chị T là bà Vi Thị E, sinh n 1959 (Theo giấy ủy quyền tại UBND xã S) “có đơn vắng mặt”.

UBND xã S, huyện L - Do ông Giáp Hồng Đ - Chủ tịch, đại diện theo pháp luật “có đơn vắng mặt”.

UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang - Đại diện theo pháp luật: Ông La Văn Nam, Chủ tịch - Đại diện theo ủy quyền của ông La Văn Nam: Bà Phạm Thị H “có đơn vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/3/2023, quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Gia đình bà có diện tích đất 4378m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất n 2001 và diện tích đất 18.690m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất n 2010, hai đất giáp nhau và đều cùng địa chỉ tại thôn C, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc đất, gia đình bà làm nhà, sử dụng đất từ trước n1988. Giáp danh đất với gia đình bà gồm đất của gia đình ông Nông Văn Tắc vợ là bà Mạ Thị S, ông Tô Văn A, ông Chu Văn Liên vợ là Vi Thị E. Từ trước n 1988 đã có lối đi chung từ ngoài đường vào nhà bà, lúc đó là đường mòn nhỏ chiều rộng khoảng 1m, đến n 1988 gia đình bà làm nhà phát đường rộng ra khoảng 5-6m. Con đường đi chung này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà. Từ đường vào thì chỉ có duy nhất gia đình nhà bà sử dụng đi qua con đường này. Gia đình bà hiện nay đang sinh s cùng nhau gồm chồng bà (Lâm Văn L) và 05 con gồm Lâm Văn Tr, Lâm Văn Tr, Lâm Văn N, Lâm Văn S, Lâm Thị Bẩy.

Đến khoảng đầu n 2022 gia đình ông Tô Văn A đã trồng cây và gia đình bà Mạ Thị S (cụ thể anh H, anh Kh) đào rãnh làm con đường hẹp lại gây khó khăn cho việc đi lại vào nhà của gia đình bà, lấn chiếm lối đi chung. Nay bà cho đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Tô Văn A phải trả lại phần diện tích đất lấn chiếm ra lối đi chung theo sơ đồ đo đạc ngày 20/7/2023 diện tích 381,2m².

Buộc anh Nông Văn H, anh Nông Văn Kh phải trả lại phần diện tích đất lấn chiếm ra lối đi chung diện tích 32,2m².

Buộc ông Tô Văn A, anh Nông Văn H và anh Nông Văn Kh phải tháo dỡ toàn bộ cây cối và công trình trên diện tích đất tranh chấp, khôi phục tình trạng ban đầu của lối đi chung.

Ông Tô Văn A và anh Nông Văn H, Nông Văn Kh cho rằng lối đi chung trên là đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho gia đình ông A, anh H, anh Kh là không đúng, bà cho rằng đường đi chung có từ trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đường đi chung có chiều rộng 5-6m.

Chồng bà (ông Lâm Văn L) và các con Lâm Văn Tr, Lâm Văn Tr, Lâm Văn N, Lâm Văn S, Lâm Thị Bẩy ủy quyền cho bà tham gia tố tụng đều thống nhất quan điểm trình bày trên của bà.

Tại phiên tòa bà vẫn giữ nguyên quan điểm trình bày trên.

Bị đơn ông Tô Văn A trong quá trình giải quyết vụ án và tại Phiên tòa trình bày:

Gia đình ông có diện tích đất 12.440m², tại thôn C, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/12/2010 đứng tên ông và vợ là Vi Thị S (mục đích sử dụng đất rừng sản xuất). Nguồn gốc đất này từ n 1996 Nhà nước giao đất rừng sản xuất, n 1997 gia đình ông trồng cây. N 2010 được cấp sổ đỏ. Đến khoảng tháng 2/2022 ông trồng cây, vẫn trồng phần mép đường, để cho gia đình bà M đường đi là 3,5m nhưng bà M lại ra nhổ cây gia đình ông đi nên ông bức xúc mới đào rãnh giữa đường nên đường đi vào bà M chỉ còn 1,5m. Đường đi vào nhà bà M có từ trước khoảng 1998 là đường mòn nhỏ, đến n 2010 gia đình ông và ông Tắc (anh H, anh Kh) khai thác thì mới có đường to ô tô đi vào được.

Nay ông xác định phần đất ông trồng cây, đào rãnh mà bà Nông Thị M xác định là đường đi chung là không đúng, đường đi này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông được cấp n 2010. Trước đây Nhà nước cấp đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có đường đi. Gia đình bà M đi đường khác. Đường này là do gia đình ông và gia đình anh H, anh Kh tự mở đường đi thuận tiện cho việc khai thác. Nay ông chỉ cho bà M đi qua con đường rộng 1,5m. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị M.

Bị đơn anh Nông Văn H, anh Nông Văn Kh trình bày:

Gia đình anh có diện tích đất 16.680m², tại thôn C, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/12/2010 đứng tên ông Nông Văn Tắc (bố anh). Nguồn gốc đất này từ n 1993 Nhà nước giao đất rừng sản xuất cho ông Nông Văn Tắc và vợ là Mạ Thị S có cấp “sổ xanh”. Ông Tắc chết n 2017, ông Tắc và bà S lấy nhau sinh được 7 người con gồm Nông Văn H, Nông Văn Kh và Nông Thị Răm, Nông Văn C, Nông Thị Lườn, Nông Văn Kh, Nông Thị V, Nông Thị S. Hiện nay diện tích đất trên do bà S, anh Kh, anh H đang sử dụng, canh tác.

Đến khoảng tháng 4/2022 anh có đào rãnh sát cạnh con đường vào nhà bà M để giữ đất thì bà M không cho anh đào rãnh và cho rằng anh đào rãnh vào đường đi chung là không đúng. Đường đi vào nhà bà M (đường đi này từ trước n 1998 là đường mòn nhỏ, đến n 2010 gia đình ông Tắc khai thác thì mới có đường to, ô tô có thể đi vào được). Nay anh xác định phần đất anh đào rãnh nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Tắc (bố anh). Do bà M gây bức xúc với gia

đình anh nên nay gia đình anh không cho bà M đi qua đất gia đình anh đường to như trước nữa mà chỉ cho đường đi rộng 1,5m là đủ đi. Ngoài đường này vào nhà bà M thì có lối đi qua đường hồ phải đi bằng thuyền. Anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà M.

Bà Mạ Thị S, chị Nông Thị D, Chị Nông Văn C, Nông Thị B, Chị Nông Thị V, Chị Nông Thị S do anh Nông Văn H đại diện theo ủy quyền, đều thống nhất quan điểm trình bày trên của anh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị E trình bày:

Gia đình bà có diện tích đất 10.470m², tại thôn C, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất n 2010 đứng tên ông Chu Văn Liễn (chồng bà). Ông Liễn chết n 2023; Bố, mẹ ông Liễn đã chết. Các con của bà và ông Liễn gồm: Chu Thị S, Chu Thị Th, Chu Văn B, Chu Văn Tư, Chu Thị T. Nguồn gốc đất sử dụng từ lâu rồi bà không nhớ chắc khoảng từ những n 1989, trước đây sử dụng theo diện khoán trồng rừng và đến n 2010 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình nhà bà ra sử dụng đất này trước nhà bà Nông Thị M, gia đình bà sử dụng đất cùng thời điểm của gia đình ông A, ông Nông Văn Tắc (bà không nhớ n chính xác). Diện tích đất nhà bà giáp danh nhà ông Tô Văn A, bà ông Nông Văn Tắc, gia đình bà M phía bên trong. Bà xác định từ khi sử dụng diện tích đất trên, diện tích đất giữa nhà bà và ông Tắc, ông A không có đường đi, do 03 nhà bỏ đất của mỗi nhà ra làm đường đi. Con đường đi nguyên bản trước đây chỉ là lối đường mòn nhỏ chiều rộng khoảng 50cm, sau do nhà bà và ông Tắc, ông A khai thác cây mới mở rộng đường ra vào khoảng n 2008, không phải như bà M trình bày là có con đường to từ những n trước. Bà xác định con đường đi bà M đang tranh chấp không phải là lối đi chung mà đường đi của 03 nhà, nhà bà, ông A, ông Tắc. Nay bà xác định bà M khởi kiện ông A, anh H, anh Kh lấn sang lối đi chung là không đúng. Hiện nay các gia đình vẫn để cho bà M đi lối đi khoảng rộng 1,5m là do tạo điều kiện cho bà M, thực chất lối đi đó nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nhà bà, ông A, ông Tắc. Trước đây bà M không đi qua đường này, chỉ đi bằng đường sông, thuyền ra ngoài.

Theo sơ đồ đo đạc, phần đất tranh chấp giữa bà M, ông A nằm trong đất nhà bà nhưng gia đình bà và gia đình ông A đã thỏa thuận danh giới như vậy nên bà không ý kiến gì, không yêu cầu quyền lợi và không tranh chấp gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án không đưa gia đình bà vào tham gia tố tụng.

Các con bà là Chu Thị S, Chu Thị Th, Chu Văn B, Chu Văn Tư, Chu Thị T đều thống nhất ý kiến trên của bà.

UBND huyện L trình bày: Về nguồn gốc diện tích đất các hộ dân ông Lâm Văn L, ông Tô Văn A, ông Nông Văn Tắc sử dụng do Tòa án thu thập như dựa vào lời khai các bên trình bày và xác minh tại địa phương. Đối với trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các hộ gia đình bà Nông Thị M, ông Nông Văn Tắc, ông Tô Văn A, Chu Văn Liễn, UBND huyện L đều cấp đúng trình tự thủ tục quy định.

Diện tích 4378 m² tại thôn C, xã S, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang nay đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lâm Văn L, sinh n 1968; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00231/QSDĐ/, số 327/QĐ-UB (H) ngày 06/3/2001 của UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Diện tích 12440 m² tại thôn C, xã S, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, nay đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Tô Văn A, sinh n 1976, vợ Vi Thị S, sinh n 1977, địa chỉ thôn Cỏ Vài, xã S; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH000041, Quyết định cấp số: 2294/QĐ-UBND ngày 27/12/2010.

Diện tích đất 16680 m² tại thôn C, xã S, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nông Văn Tắc, địa chỉ thôn Cỏ Vài, xã S; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH000039, Quyết định cấp số: 2294/QĐ-UBND ngày 27/12/2010.

Diện tích đất 10470 m² tại thôn C, xã S, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Chu Văn Liên, địa chỉ thôn C, xã S; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH000030, Quyết định cấp số: 2294/QĐ-UBND ngày 27/12/2010.

Theo sơ đồ giao đất, các biên bản xác định ranh giới, mốc giới diện tích, hiện trạng thời điểm giao đất cho các hộ, các lô đất rừng của hộ ông Tô Văn A, ông Nông Văn Tắc, Lâm Văn L, Chu Văn Liên giáp ranh nhau không có đường đi.

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

UBND xã S trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất các hộ dân ông Lâm Văn L, ông Tô Văn A, ông Nông Văn Tắc, ông Chu Văn Liên sử dụng đất từ trước những n 1996, mục đích là đất rừng sản xuất. Các hộ dân n 2010 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sử dụng ổn định không xảy ra tranh chấp gì. Đến n 2022 bà M có đơn tranh chấp lối đi với hộ ông Tô Văn A, anh Nông Văn H, anh Nông Văn Kh (con ông Nông Văn Tắc). UBND xã đã hòa giải theo thủ tục quy định nhưng không th. Theo sơ đồ giao đất, các biên bản xác định ranh giới, hiện trạng thời điểm giao đất n 2010 cho các lô đất rừng của hộ ông Tô Văn A, ông Nông Văn Tắc, Lâm Văn L, Chu Văn Liên giáp ranh nhau không có đường đi.

Thực tế thì đường đi của các hộ gia đình trên là do các hộ dân tự bỏ phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình mình đã được cấp cùng nhau mở đường đi. Đối với gia đình bà Nông Thị M, ngoài đường đi bà M đang tranh chấp, bà M trước đây đi bằng đường qua sông hoặc đường mòn nhỏ chỉ đi bộ được. Trên địa bàn xã S hiện nay chưa có bản đồ địa chính. Đề nghị Tòa án căn cứ các quy định pháp luật giải quyết vụ án.

Tại biên bản xác minh tại địa phương:

Theo sơ đồ giao đất, các biên bản xác định ranh giới, hiện trạng đất thời điểm giao đất n 2010 cho các lô đất rừng của hộ ông Tô Văn A, ông Nông Văn Tắc, Lâm Văn L, Chu Văn Liên giáp danh nhau không có đường đi. Thực tế thì đường đi của các hộ gia đình trên là do các hộ dân tự bỏ phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình mình đã được cấp cùng nhau mở đường đi chung.

Tại biên bản xác minh, Ha kiểm lâm huyện L cung cấp:

Đối với đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất) khi ha kiểm lâm huyện L phối hợp cùng các cơ quan chuyên môn để giao đất cho các hộ dân ông Tô Văn A, Nông Văn Tắc, Chu Văn Liên, Lâm Văn L tại thôn C, xã S n 2010 không có đường đi.

Việc đi lại qua đất các hộ dân do các bên tự thỏa thuận, tự mở đường cho việc thuận tiện việc sử dụng, khai thác.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản ngày 20/7/2023:

- Về giá đất rừng: 14.000đ/1m²;

- Về tài sản trên đất:

Trên diện tích đất bà Nông Thị M xác định là lối đi chung hiện nay ông Tô Văn A đang trồng cây, gồm: 39 cây Keo loại D1,3 < 5cm, chiều cao từ 1m – 2m = 24.000đồng/1 cây = 936.000đồng. 20 cây Keo chiều cao < 1m x 14.000đồng/1 cây = 280.000đồng. Hiện nay gia đình bà M có lối đi ra ngoài qua đất ông Tô Văn A, ông Nông Văn Tắc, chiều rộng lối đi là 1,5m.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về phía các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 163; Điều 12 Luật đất đai n 2013; khoản 9 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273; 165 Bộ luật tố tụng dân sự n 2015; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy bn Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị M. Bà Nông Thị M phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định. Về án phí: Miễn án phí cho bà Nông Thị M thuộc người dân tộc s ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Ngoài ra còn đề xuất về quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm vấn công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn cho rằng bị đơn lấn chiếm ra lối đi chung; địa chỉ của bị đơn và vị trí đất tranh chấp đều thuộc xã S, huyện L. Nên xác định là tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện L theo quy định tại Điều khoản 9 Điều 26; Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, hoặc có đại diện theo ủy quyền tham gia nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định:

Gia đình ông Tô Văn A có diện tích đất 12.440m², mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất, địa chỉ tại thôn C, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/12/2010 đứng tên ông Tô Văn A và vợ là Vi Thị S. Nguồn gốc đất này gia đình ông A sử dụng từ n 1996 Nhà nước giao đất rừng sản xuất, n 1997 gia đình ông trồng cây. Giáp danh đất gia đình nhà ông A là đất gia đình ông Nông Văn Tắc, có diện tích đất 16.680m², được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất ngày 27/12/2010 đứng tên ông Nông Văn Tắc. Nguồn gốc đất này hộ ông Tắc từ n 1993 Nhà nước giao đất rừng sản xuất cho ông Nông Văn Tắc và vợ là Mạ Thị S có cấp “sổ xanh”. Giáp đất gia đình ông Tô Văn A, đất ông Nông Văn Tắc là đất gia đình bà Vi Thị E với diện tích đất 10.470m², được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất n 2010 đứng tên ông Chu Văn Liên (chồng bà E).

Đất của gia đình bà Nông Thị M có diện tích đất 4378m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất n 2001 và diện tích đất 18.690m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất n 2010, hai đất giáp nhau và đất gia đình bà M ở phía bên trong của đất nhà ông A, ông Tắc và bà E.

Nay bà Nông Thị M cho rằng gia đình ông A và con ông Tắc là anh H, anh Kh có đào rãnh, trồng cây lấn sang lối đi chung.

Qua quá trình xác minh thu thập chứng cứ, căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, người làm chứng, kết quả xác minh tại địa phương đều xác định khi giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông A, ông Tắc, bà E thì vị trí đất giáp danh với nhau không có đường đi. Đường đi vào là do b gia đình tự bỏ quyền sử dụng đất của gia đình ra làm lối đi chung để khai thác cây.

Căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế, sử dụng phương pháp chiếu trùng khít giữa sơ đồ đo hiện trạng ngày 20/7/2023 với sơ đồ diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Tô Văn A, hộ Nông Văn Tắc, Chu Văn Liên, thể hiện lối đi hiện nay bà Nông Thị M cho rằng lối đi chung nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho gia đình ông Tô Văn A, ông Nông Văn Tắc (là bố anh H, anh Kh), ông Chu Văn Liên (là chồng bà E) vào n 2010 không phải là lối đi chung như bà Nông Thị M trình bày.

Mặt khác trong quá trình Tòa án thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ vào n 2010, trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới giữa các hộ liền kề, chồng bà Nông Thị M là ông Lâm Văn L có kí giáp danh, xác định đã đồng ý với danh giới giữa các hộ liền kề từ n 2010 không có ý kiến gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án giải thích cho bà Nông Thị M biết bà M được đề nghị giải quyết mở lối đi cho gia đình theo quy định trong tr hợp đất gia đình bà M bị bo quanh bởi các bất động sản liền kề không có lối đi ra ngoài. Tuy nhiên bà Nông Thị M không thay đổi yêu cầu khởi kiện, vẫn xác định các bị đơn ông A, anh H, anh Kh đang lấn chiếm sử dụng ra lối đi chung của gia đình bà Nông Thị M. Ngoài ra qua xem xét thẩm định, thực tế hiện nay gia đình bà Nông M vẫn được gia đình ông A, ông Tắc (bà S, anh H, anh Kh) và bà E tự nguyện cho gia đình bà M đi qua với con đường chiều rộng 1,5m, không phải gia đình bà M không có lối đi ra ngoài như bà M trình bày. Việc các gia đình ông A, ông Tắc (gồm bà S, anh H, anh Kh...) và bà E cho gia đình bà Nông Thị M đi qua đất gia đình mình là tự nguyện và không có ý kiến, không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Từ phân tích trên, xét thấy bà Nông Thị M khởi kiện cho rằng ông Tô Văn A, anh Nông Văn H, anh Nông Văn Kh lấn chiếm ra lối đi chung là không có căn cứ nên cần bác đơn khởi kiện của bà Nông Thị M theo đúng quy định Điều 163 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12 Luật đất đai n 2013.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hết số tiền 4.800.000đồng. Do Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn nên căn cứ vào Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Nông Thị M phải chịu chi phí này. Xác nhận bà M đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng.

Về án phí: Do bà Nông Thị M thuộc diện người dân tộc s ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên miễn tiền án phí theo quy định pháp Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy bn Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Trả lại tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát các cấp có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 280; 165 Bộ luật tố tụng dân sự n 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 163 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12 Luật đất đai n 2013; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 280; 165 Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy bn Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị M về việc yêu cầu ông Tô Văn A phải trả lại phần diện tích đất 381,2m²; yêu cầu anh Nông Văn H, anh Nông Văn Kh phải trả lại phần diện tích đất 32,2m² lấn chiếm ra lối đi chung và buộc di chuyển toàn bộ cây và công trình trên diện tích đất tranh chấp, khôi phục tình trạng bn đầu của lối đi chung.

Về chi phí tố tụng: Bà Nông Thị M phải chịu 4.800.000đồng tiền chi phí tố tụng, xác định bà M đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nông Thị M.

Trả lại cho bà Nông Thị M số tiền tạm ứng án phí 1.600.000đồng theo biên lai thu số 0003956 ngày 07/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đa hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Lưu hồ sơ, v/p.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Linh